

Tính

Tính. Ban thờ chư-vị: *Lập tính thờ mẫu.*

Tính 靜. Im lặng: *Đêm tính.*

Tính-dưỡng ○ 養. Nghỉ yên một chỗ để dưỡng sức: *Đau phải nghỉ để lĩnh-dưỡng.* || **Tính-khí** ○ 氣. Đẹp yên khí nóng-nảy: *Bình-tâm lĩnh-khí.* || **Tính-mịch** ○ 冥. Im lặng: *Ở nơi lĩnh-mịch.* || **Tính-tâm** ○ 心. Giữ cái tâm cho yên lặng: *Tĩnh-tâm mà suy-xét.* **Tính-tọa** ○ 坐. Ngồi lặng-yên: *Tĩnh-tọa mà ngắm-nghĩ.* || **Tính-túc** ○ 肅. Yên-lặng, nghiêm-chỉnh: *Vào đền chùa phải lĩnh-túc.* || **Tính-xá** ○ 舍. Nhà vắng lặng để ở tu, ở học: *Làm lĩnh-xá để đọc sách.*

Tính 淨. Trong sạch (không dùng một mình): *Thanh tính.*

Tính-thổ ○ 土. Đất trong sạch của cõi Phật: *Độ sang tính-thổ.*

Tịnh

Tịnh. Tịnh gồm lại được là bao nhiêu cân hàng không kể bi: *Tịnh hàng cho lên xe lửa.*

Tịnh 並. Hợp làm một (không dùng một mình).

Tịnh-đế ○ 蒂. Chung một đài, một cuống: *Chùm hoa tịnh-đế trơ-trơ chưa tàn (C-o).*

Tít

Tít. Lám, thắm: *Xa tít. Quay tít. Say tít.*

Tít-mù. Xa thắm-thắm mờ mịt không trông rõ nữa: *Cao tít-mù xanh. Xa tít mù.*

VĂN-LIỆU.— *Tít mù, lăm cá bóng chìm mấy trùng (H-T).*

Tịt

Tịt. Nổi cục ở ngoài da: *Ngứa gãi nổi tịt. Muỗi đốt tịt.*

Tịt. Nghẹt lại, không phát ra được: *Pháo tịt. Người ta nói mà cứ ngồi tịt không trả lời được.*

Tịt-mít. Nói về ý-tưởng bề-tác không nghĩ ra được: *Tịt-mít không nghĩ được câu nào.*

Tiu

Tiu. Nhạc-khí bằng đồng hình như cái bát úp, của thầy cúng thường dùng đánh với cái cảnh: *Tiếng cảnh. Tiếng tiu.*

VĂN-LIỆU.— *Dập-diu tiếng cảnh, tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông (C-d). — Khi cảnh, khi tiu, khi chũm-chọc (X-H).*

Tiu-nguỷu. Trở bộ buồn rầu thất-vọng: *Xin không được, mặt tiu-nguỷu.*

VĂN-LIỆU.— *Tiu-nguỷu như mèo cắt tai (T-ng).*

Tiu

Tiu. Bàn dài, hẹp bản, cao căng, hai bên có ô.

Tiu-tít. Riu-rit: *Người đến hỏi nợ tiu-tít. Công việc tiu-tít.*

To

To. 1. Lớn bề ngang, trái với nhỏ: *To đầu. To gan. To tiếng.* — 2. Thô: *Vải to mặt. To da hay nẻ.* — 3. Nhiều: *Được to. Lãi to. Ăn to.*

To gan. Nói người có can-đảm, mạnh-bạo quả quyết: *Kẻ cướp to gan.* || **To-tát.** Nói chung về cái «to».

VĂN-LIỆU.— *To đầu, mà đại. — To đầu, khó chui. — Mặt to, tai lớn. — Lớn đầu, to cái đại. — Bé người to con mắt. — Vào nhỏ, ra to. — Ăn to, nói lớn. To như con voi nàu. — Cả vú, to hông, cho không chằng màng (T-ng). — Mệnh-chung đang mắc nạn to (K).*

Tó

Tó. Nặng dùng để chống xe, chống súng: *Tó xe. Tó súng.*

Tó. Xiêu dẹo: *Ốm tó. Đi ngã xiêu, ngã tó.*

Tó-ré. Ốm quá, chỉ còn trơ xương với da.

Tò

Tò-he. Đồ chơi của trẻ con, làm bằng bột tẻ hấp chín: *Mua cái tò-he cho con chơi.*

Tò-mò. Đồ-dấm: *Đi tò-mò cả đêm. Tính hay tò-mò chuyện người.*

Tò-tò. Lẻo-dẻo theo sau: *Đi theo tò-tò.*

Tò-vò. I. Loài côn-trùng hình như con ong, hay làm tổ bằng đất: *Tò-vò bắt nhện.*

VĂN-LIỆU.— *Tò-vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quấy nhau đi (C-d). — Kiến leo cột sắt bao mòn. Tò-vò xây tổ bao tròn mà xây (C-d).*

II. Nói về cách kiến-trúc hình bán-nguyệt như cái cửa tổ con tò-vò: *Cửa tò-vò.*

Tỏ

Tỏ. I. Rõ-rệt: *Ngọn đèn sáng tỏ. Làm cho tỏ mặt phi-thường (K).*

Tỏ-rạng. Rực-rỡ vẻ-vang: *Tỏ-rạng gia-môn.* || **Tỏ-rõ.** Cũng nghĩa như «tỏ-tường». || **Tỏ-tường** Rành rõ: *Tỏ-tường thực hư.*

VĂN-LIỆU.— *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay (T-ng). — Tráng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò (C-d). — Chuông có đánh mới kêu, Đèn có khêu mới tỏ (T-ng). — Con ong đã tỏ đường đi, lối về (K). — Dưới đèn tỏ rạng, má đào thêm xuân (K). — Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam (C-d).*

II. Bày dãi: *Tỏ lòng. Tỏ tình. Tỏ nỗi oán.*

Tỏ bày. Dãi bày.

Toa

Toa. 1. Giấy kê các vị thuốc hay biên các thứ hàng: *Xin toa thuốc. Kê toa hàng.*

Toa. Đờ dưng hình như cái thùng, miệng rộng đáy hẹp ở máy quạt thóc để thóc chảy xuống.—2. Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

Toa. Thứ xe ở trong đoàn xe lửa để chở khách hay chở hàng: *Ngồi toa hạng nhất. Chở mầy toa thóc.*

Toa 鞍. Xui bày kiện-cáo: *Điều toa.*

Toa-rập. Hiệp nhau bày mưu, bày mẹo làm hại người: *Toa rập nhau đi kiện.* || Toa-tụng ○ 訟. Xui giục người ta đi kiện.

Tòa

Tòa 座. 1. 1. Chỗ ngồi tôn-nghiêm: *Tòa sen. Tòa ngự.* — 2. Dinh thự: *Tòa án. Quan tòa. Tòa sứ. Kiện tam tòa.* — 3. Khu: *Một tòa nhà.*

VĂN-LIỆU. — Huyện-thành đập đờ năm tòa cõi nam (K). — Nhạc (trống tòa rộng dầy dài 𠄎): — *Kê tòa Đờ-sát, người tòa Hàn-lâm (Nh-đ-m).*

II. Nói người ăn mặc dài-diêm sang-trọng: *Ăn mặc rất tòa.*

Tỏa

Tỏa. Tỏa ra, tủa ra: *Khói tỏa. Ánh sáng tỏa. Cảnh cây tỏa ra.*

VĂN-LIỆU. — Hương nghi-ngút tỏa, hoa ngào-ngạt bay (Ph-Tr). — *Lâu thơ khói tỏa mây trùm (H-T).*

Tỏa 鎖. Khóa: *Bốn bề xuân tỏa một nàng ở trong (K).*

Tỏa-cảng ○ 港. Chặn cửa bè không cho tàu bè đi lại thông-thương: *Tỏa-cảng nước cừu-dịch.*

VĂN-LIỆU. — *Bể-quan, tỏa-cảng (T-ng).* — *Tắc gang đồng tỏa nguyên phong (K).*

Tỏa 瑣. Nhỏ vụn (không dùng một mình).

Tỏa-chiết ○ 屑. Nhỏ vụn: *Những việc tỏa-tiết.* || **Tỏa-toái** ○ 碎. Cũng nghĩa như « tỏa-tiết ».

Tỏa 挫. Bẻ: *Bị khốn-nạn mà chỉ vẫn không tỏa.*

Tỏa-chiết ○ 折. Bẻ gãy: *Trái bao khó nhọc không hề tỏa-chiết.*

Tọa

Tọa 坐. Ngồi: *Chủ-tọa.*

Tọa-đăng ○ 燈. Cái đèn để ở chỗ ngồi. || **Tọa-hưởng** ○ 享. Ngồi không mà hưởng: *Công việc người ta làm mà mình tọa hưởng kỳ thành.* || **Tọa-lạc** ○ 落. Ở tại: *Khu ruộng tọa-lạc xứ đạo.* || **Tọa-thị** ○ 視. Ngồi mà nhìn: *Trông thấy nguy mà đành tọa-thị.* || **Tọa-thiền** ○ 禪. Ngồi yên lặng chuyên nghĩ vào việc tu-hành, tâm-thần không tán-loạn: *Nhà sư tọa-thiền.* || **Tọa-thực** ○ 食. Ngồi không mà ăn, không làm việc: *Giàu đến đâu tọa-thực cũng phải hết.*

Toác

Toác. Huếch rộng ra, rách rộng ra: *Mở toác cửa ra. Cười toác miệng ra. Nói toác câu chuyện ra. Rách toác.*

Toác-hoác. Trỏ bộ huếch rộng ra: *Mồm há toác-hoác. Cửa đờ toác-hoác.*

Toạc

Toạc. Cũng nghĩa như « toác »: *Toạc vai áo.*

VĂN-LIỆU. — *Nén bạc dằm toạc tờ giấy (T-ng).*

Toái

Toái 碎. Vụn vặt (không dùng một mình): *Tế-toái.*

Toại

Toại 遂. Thỏa: *Toại-chỉ. Toại-nguyên.*

VĂN-LIỆU. — *Công thành, danh toại (T-ng).* — *Bản thân bất toại.* — *Có đi có lại mới toại lòng nhau (T-ng).*

Toan

Toan. 1. Rập, định: *Toan đi lại thời* — 2. Lo-liệu: *Lo toan. Tỉnh loan.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng toan sống thác với tình cho xong (K).* — *Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao (K).* — *Rình như miếng mồi những toan hại người (Nh-đ-m).* — *Trai ba mươi tuổi đang xoan, Gái ba mươi tuổi đã toan về già (C-d).* — *Đã khôn lại ngoan. Đã đi làm đi lại toan cáo làng (C-d).*

Toan 酸. Chua: *Nước cường-toan. Mùi tân-toan.*

Toan-dịch ○ 液. Nước chua ở trong lá lách chảy vào dạ dày. || **Toan-khổ** ○ 苦. Chua đắng. Nghĩa bóng nói sự cực khổ vất-vả: *Trái bao toan-khổ.*

Toán

Toán. Bọn, đoàn: *Toán quân. Toán cướp.*

Toán 算. 1. Tính: *Toán-pháp. Làm toán. Bàn toán.* — 2. Trừ tính. Tính-toán lo-lường: *Trừ toán việc làm nhà.*

Toán-học ○ 學. Môn học về toán số. || **Toán-mệnh** ○ 命. Tính số mệnh người ta. || **Toán-pháp** ○ 法. Phép tính. || **Toán-số** ○ 數. Cũng nghĩa như « toán-mệnh ».

Toàn

Toàn 全. 1. Trọn vẹn: *Hoàn-toàn. Bảo-toàn.* — 2. Hết thấy: *Toàn tài. Toàn giá. Toàn quốc. Toàn cầu.*

Toàn-bị ○ 備. Trọn vẹn đầy đủ: *Từ-đức toàn-bị.* || **Toàn-bích** ○ 璧. Hòn ngọc không có vết. Nghĩa bóng: *Nói bài văn toàn vẹn không hỏng chỗ nào: Bài thơ được toàn-bích.* || **Toàn-quyền** ○ 權. 1. Quyền trọn vẹn: *Được toàn-quyền hành-sự.* — 2. Chức quan thủ-hiến ở xứ Đông-pháp. ||

Toàn-thể 全體. Khắp cả mọi bộ-phận: *Toàn-thể nhân-dân.* ||

Toàn-thị 是. Đều là: *Toàn-thị người lương-thiện.*

VĂN-LIỆU. — Nhân vô thập toàn. — Văn võ kiêm toàn (T-hg). — Lấy lời khuyên nhủ cho toàn thân danh (L-V-T). — Bởi vì thương muôn vạn ti-huru, Thà nhất tử để cho toàn trường-sĩ (văn lễ trập, vong tướng-sĩ).

Toàn

Toàn-tu 纂修. Một chức quan trong sử-quan, coi việc biên chép và sửa-soạn.

Toang

Toang. To ra, rộng ra: *Mở toang cửa ra. Áo rách toang. Nói toang câu chuyện.*

Toang-toang. Nói về bộ nói bỏ-bỏ lên: *Nói toang-toang ngoài đường.*

Toát

Toát. Nói về mồ-hôi chảy mướt ra: *Toát mồ-hôi trán.*

Toát. Tiếng trợ-từ đứng sau tiếng trắng để chỉ bộ trắng lấm: *Giấy trắng toát. Sương trắng toát.*

Toát 撮. Nhóm lấy (không dùng một mình): *Toát-yếu.*

Toát-yếu 要. Nhóm lấy phần cốt yếu: *Bài toát-yếu.*

Tóc

Tóc. Lòng mọc ở đầu người: *Tóc đen. Tóc bạc. Tóc tốt tóc. Rụng tóc.*

Tóc mai. Tóc mọc ở hai bên cạnh tai: *Tóc mai dài.* || **Tóc máu.** Tóc của trẻ con mới đẻ, chưa cạo lần nào. || **Tóc mây.** Tóc xanh như mây: *Tóc mây rườm-rà.* || **Tóc sáu.** Tóc dóm trắng lấm cho ngựa đầu: *Nhờ tóc sáu.* || **Tóc sương.** Tóc bạc như sương: *Da mỗi, tóc sương.* || **Tóc tơ.** Sợi tóc và sợi tơ. Nghĩa bóng: 1. Nói cái gì nhỏ-nhặt như sợi tóc, sợi tơ: *Tóc tơ cần vận tức lòng (K).* — 2. Sự giao kết làm vợ chồng với nhau, do chữ kết tóc xe tơ nói tắt: *Một lời đã lỡi tóc tơ với chàng (K).* || **Tóc tơ.** Tóc nhỏ và mướt như sợi tơ.

VĂN-LIỆU. — *Kết tóc xe tơ.* — *Tóc bạc da mỗi* — *Chân răng kẽ tóc.* — *Đầu tang tóc rối.* — *Mỗi cái tóc một cái tội.* — *Tóc còn xanh, nanh còn sắc.* — *Cái răng cái tóc, là góc con người.* — *Đen răng một góc, lỡi tóc một phần (T-ng).* — *Tóc quần chải lược đôi-mỗi, Chải đưng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần (C-d).* — *Dưỡng sinh đôi đực tóc tơ chưa đến (K).* — *Còn ra khi đã da mỗi, tóc sương (K).* — *Da mỗi sạm mặt, tóc sương dẫm đầu (Nh-d-m).*

Tóc-tiên. Thứ cỏ lá nhỏ và dài thường trồng ở vườn.

Tọc

Tọc-mạch. Thọc-mách: *Tính hay tọc mạch.*

Toe

Toe-toét. Nói cái miệng loe rộng ra không được gọn-gàng sạch-sẽ: *Ăn trầu toe-toét. Miệng cười toe-toét.*

VĂN-LIỆU. — *Toe-toét như ống nhờ thầy đề (T-ng).*

Tóe

Tóe. Té vung ra: *Nước ống máng chảy tóe ra.*

Tòe

Tòe. Xòe ra: *Ngọn chồi tòe ra.*

Toen

Toen-hoén. Nói cái miệng gọn và nhỏ, không rộng hoác: *Miệng lẹ toen-hoén.*

Toét

Toét. Rửa, bét ra: *Mắt toét. Quả chín toét. Hoa rửa toét.*

Toẹt

Toẹt. Bẹt ra: *Nhờ đánh toẹt một cái. Sờ toẹt. Ngồi bẹt toẹt.*

Toi

Toi. Nói về súc vật chết về bệnh dịch: *Gà toi, trâu toi.* Nghĩa bóng: *Mất, uống: Cơm toi. Cống toi.*

VĂN-LIỆU. — *Lợn lành chữa lợn toi.* — *Xum xít như đám thịt trâu toi (T-ng).*

Tói

Tói. Dây dùng để cột, trói: *Tói buộc thuyền.*

Tòi

Tòi. Thò ra, trồi lên: *Ở dưới nước tòi lên.*

Tỏi

Tỏi. Loài hành củ có nhánh có mùi hăng, dùng làm đồ gia-vị hay làm thuốc: *Tỏi tươi, tỏi khô.*

Tỏi-gà. Đùi con gà hình như củ tỏi: *Viết văn tế được phần tỏi-gà.*

VĂN-LIỆU. — *Bể hành, bể tỏi (T-ng).* — *Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng (T-ng).*

Tom

Tom. Thu lại, gom lại: *Tom góp được ít tiền.*

Tom. Tiếng trống châu: *Tom trát.*

Tóm

Tóm. Năm mà bắt lấy: *Tóm được lên kẻ cắp.*

Tóm. Nhóm lại, thu lại, rút lại: *Tóm về một mối. Nói tóm lại.*

Tóm-tắt. Rút ngắn lại: *Kể tóm lại.*

Tòm

Tòm. Tiếng vật gì rơi xuống nước mà phát ra : Ngã đánh tòm xuống sông.

Tòm-tem. Ga-gắm sự trắng hoa : Trông thấy gái kì muốn tòm-tem.

VĂN-LIỆU. — Đương cơn lửa tắt, cơn sôi, Lợn kêu, con khóc, chông đòi tòm-tem.

Tóm

Tóm. Cũng nghĩa như « tòm ».

Ton

Ton-ngót. Nói khéo-léo để cho người ta đẹp lòng : Ton-ngót với chủ.

Ton-ton. Trỏ bộ chạy lau-trau : Chạy ton-ton về nhà.

Tòn

Tòn-ten. Lùng-lẳng : Đánh đu tòn-ten.

Tong

Tong. Trỏ bộ kheo-khư gây còm : Gây tong.

Tong-tả. Nói bộ đi lặt-đặt tất-tả : Đi tong-tả.

Tông

Tông 從. Xem « tông ».

Tông

Tông. Tiếng nước chảy buồn-huột : Nước chảy tông. Đi lả tháo tông. Nghĩa bóng : biết rõ-ràng : Người ta đã biết tông câu chuyện ấy rồi.

Tông-tông. Cũng nghĩa như « tông ».

Tọng

Tọng. Nhét vào : Tọng thuốc súng. Tọng đầy họng.

Tóp

Tóp. Bọn, lũ : Tóp phu kéo nhau đi làm. Chia ra từng tóp.

Tóp. Óp lại : Cũ cải phơi tóp lại.

Tóp mỡ. Xác mỡ đã rán lấy hết chất mỡ rồi

Tóp-tép. Tiếng nhai : Nhai tóp-tép.

Tọp

Tọp. Hao, sút : Đau mãi tọp cả người.

Tót

Tót. Cốt-tử, chủ-não : Học phải tìm chỗ tót.

Tót. 1. Cao tốt vời : Tài cao tốt chúng. — 2. Lên trên cao : Nhảy tót lên bàn.

Tót vời. Cao tuyệt vời : Tài-mạo tốt vời.

VĂN-LIỆU. — Ghế trên ngồi tót sỗ-sàng (K). — Tròn mui ngồi tót một người (Nh-Đ-m).

Tọt

Tọt. Lọt hẳn vào : Bỏ tọt vào lọ. Chạy tọt vào nhà.

Tô

Tô. Thứ bát to : Tô nước. Tô xôi.

Tô. 1. Dạm (do chữ 塗 đọc chạnh ra) : Tô chữ sơn.

Tô lòng máy. — 2. Sơn vẽ vào : Tô tượng.

Tô-diềm. Sửa-sang cho đẹp : Tô-diềm phần sơn. Tô-diềm sơn-hà.

VĂN-LIỆU. — Tô sơn, diềm phần. — Tô tượng, đúc chuông. — Tô mây vẽ mặt. — Nhắc trông ngỗ tượng lò vàng, Nhìn ra mới tô châu-chàng ngày mưa (C-d). — Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tô ong tàn ngày mưa (C-d).

Tô 租. I. Thuế ruộng : Canh điền, nạp tô.

II. Thuế.

Tô-giới 界. Chỗ đất của một nước này thuê ở nước khác : Tô-giới Pháp ở Thượng-hải.

Tô 蘇. Tên một họ.

Tô-hồ. Nói cái bộ trần-trùng : Thăng bé cõi trường tô-hồ.

VĂN-LIỆU. — Cờ-bạc là bác thăng bàn, Áo quần bán hết ngồi trần tô-hồ (C-d).

Tô-lich 蘇瀝. Tên một con sông con ở trong địa hạt tỉnh Hà-dông xứ Bắc-kỳ.

Tố

Tố. Con đông : Con đông, con tố.

VĂN-LIỆU. — Lỡ khi đông-tố phũ-phàng (K).

Tố 素. Trắng mộc (không dùng một mình).

Tố-nữ 女. Người con gái trắng đẹp : Bức tranh tố-nữ. || **Tố-nga 娥.** Cũng nghĩa như « tố-nữ ». || **Tố-tâm 心.** Tên một thứ lan hoa trắng.

Tố 訴. Kiện, kêu : Tố-giác. Tố oan.

Tố-cáo 告. Thưa kiện : Tố-cáo ở cửa công. || **Tố-giác 覺.** Phát-giác việc gian-lậu của người ta : Tố-giác người buồn đồ lậu thuế. || **Tố-tụng 誦.** Kiện-tụng : Thề-lệ tố-tụng.

Tồ

Tồ-tồ. Tiếng nước chảy nhiều và mạnh : Nước chảy tồ-tồ.

Tồ

Tồ. Ổ của loài cầm thú hay côn-trùng ở : Tồ chim. Tồ chuột. Tồ ong. Nghĩa rộng : Nơi tụ-bạ để làm những việc gian-phi : Tồ trộm cướp. Nghĩa bóng : Nơi dễ mà chịu cho

người ta mắng nhiếc, chửi rủa : *Tổ cho người ta mắng. Tổ cho người ta khinh.*

Tổ chấy. Chỗ gốc tích : *Biết đến tổ chấy nhà ấy.*

VĂN-LIỆU. — Rách như tổ đĩa (T-ng). — Mặt đỏ như tổ ong bầu. — Chiền-chiến làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tâu tận trời. — Còn duyên như tượng tổ vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa (C-d).

Tổ 嗣. I. Người sinh ra cha, mẹ : *Tổ-phụ, tổ-mẫu.* Nghĩa rộng : Nói chung về ông bà cụ-ky : *Giỗ tổ.*

Tổ-khao 考. 1. Tiếng đờ gọi ông và cha đã mất rồi. — 2. Tiếng đờ gọi người ông đã mất rồi. || **Tổ-mẫu** 母. Bà, người sinh ra cha mẹ mình : *Nội tổ-mẫu, ngoại tổ-mẫu.* || **Tổ-nghiệp** 業. Cơ-nghiệp của ông cha để lại : *Giữ-gìn tổ-nghiệp* || **Tổ-phụ** 父. Ông, người sinh ra cha mẹ mình. || **Tổ-quốc** 國. Nước nhà mình : *Yêu mến tổ-quốc.* || **Tổ-tỉ** 妣. Tiếng đờ gọi người bà đã mất rồi. || **Tổ-tích** 蹟. Dấu vết của tổ-tiên : *Đền Hùng-sơn là tổ-tích nước Nam.* || **Tổ-tiên** 先. Nói chung về tiên-nhân nhà mình : *Thờ-phụng tổ-tiên.* || **Tổ-tông** 宗. Cũng nghĩa như « tổ-tiên ». || **Tổ-truyền** 傳. Từ đời trước truyền lại : *Những cái cổ-tục tổ-truyền.*

VĂN-LIỆU. — Quê cha, đất tổ. — Giữ như giữ mã tổ. — Ôn vua xem nặng bằng non, Ôn chồng đội đức tổ-tông đời truyền (C-d). — Tạm dùng lễ-vật kính thành tổ-tiên (H.Chữ). — Bỏ lòng tuổi-tác rạn nền tổ-tông (Ph. Tr).

II. Người đứng đầu gây dựng một sự-nghiệp gì, hay một nghề-nghiệp gì : *Tổ nghề thêu. Tổ nghề hát.*

Tổ-sư 師. Người khởi đầu dạy một nghề nghiệp gì : *Tổ-sư thợ sơn.*

III. Noi theo (không dùng một mình) : *Tổ thuật.*

Tổ-thuật 述. Noi theo, thuật theo : *Tổ-thuật Nghiêu Thuấn.*

Tổ 組. Xâu lại, ghép lại (không dùng một mình) : *Tổ-chức.*

Tổ-chức 織. Xếp đặt một công cuộc gì có đủ các bộ-phận hành-động thành một cơ-thể : *Việc gì cũng cần phải có phương-pháp tổ-chức.*

Tổ-tôm. Trò chơi bằng bài, có 120 quân bài, chơi phải có năm chân.

VĂN-LIỆU. — Tài trai biết đánh tổ-tôm, Uống chè mạn hảo, ngắm nôm Thủy-Kiều (C-d). — Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ-tôm xóc-đĩa, nó thì chơi hoang (C-d).

TỘ

Tộ. Xem « tộ » Bát to.

TỐC

Tốc. Lật trái lên, lật trở lên : *Tốc xống, tốc áo.* Gió tốc mái nhà.

Tốc tốc. Mau chóng : *Chạy tốc về nhà.*

Tốc-độ 度. Cái độ nhanh : *Tốc-độ cái tàu một giờ*

chạy được bao nhiêu dặm. || **Tốc-hành** 行. Chạy mau : *Xe tốc - hành.* || **Tốc - ky** 記. Lối viết riêng cho thật mau. || **Tốc-lực** 力. Sức nhanh : *Tốc-lực bằng mấy con ngựa chạy.* || **Tốc-thành** 成. Chóng nên : *Trưởng Sư-phạm tốc thành.*

VĂN-LIỆU. — Dục tốc bất đạt (T-ng).

TỘC

Tộc 族. Họ : *Đồng tộc. Nội tộc. Ngoại tộc.*

Tộc-biêu 表. Người thay mặt một họ trong hương-hội : *Bầu tộc-biêu.* || **Tộc-đệ** 弟. Em họ. || **Tộc-huynh** 兄. Anh họ. || **Tộc-thuộc** 屬. Họ-hàng thân-thuộc : *Người trong tộc-thuộc.* || **Tộc-trưởng** 長. Người đứng đầu trong họ : *Người tộc-trưởng giữ nhà thờ họ.*

TÔI

Tôi. I. Tiếng mình tự xưng với người khác.

II. Người làm quan chịu chức với một ông vua : *Làm tôi phải trung với vua.*

Tôi-đời. Tiếng gọi chung những kẻ hầu-hạ thờ một người nào làm chủ : *Thần phụng tôi-đời.* || **Tôi-tớ.** Cũng nghĩa như « tôi-đời ».

VĂN-LIỆU. — Làm tôi ngay, ăn mày thật. — Tôi từ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa (T-ng). — Kề lưng hùm sói, gửi thân tôi đời (K). — Rớt nhà đến nỗi mắc vào tôi người (K). — Xá chi thân phận tôi đời (K). — Trẻ thơ biết đạo làm tôi (Nh. đ-m). — Đem thân bách chiến làm tôi triều-đình (K).

Tôi. Dùng vôi tảng hay sắt nung đỏ vào nước : *Tôi vôi để làm nhà. Tôi sắt.*

TÔI

Tôi. 1. Lúc mặt trời lặn rồi : *Ăn cơm tối. Chờ tối đã ngủ.* — 2. Không sáng : *Trời tối. Nhà tối. Xó tối. Chờ vểi tối. Cầu vắn tối nghĩa.*

Tối dạ. Nói người ngu dốt không có trí nhớ : *Tối dạ, học lâu thuộc.* || **Tối mắt.** Mê về cái gì mà choáng mắt lên : *Công việc bận tối mắt. Thấy tiền thì tối mắt lại.* || **Tối mù.** Nói trời tối quá, phải lần mò mà đi. || **Tối mù.** Trời mù mịt không trông thấy gì. || **Tối ngày.** Suốt ngày từ sáng chỉ tối. *Làm tối ngày.* || **Tối tâm.** Nói chung về sự tối : *Tối-tâm lỗ bước. Nhà cửa tối-lâm. Tối-lâm mặt mũi.* || **Tối xam.** Tối chỉ trông thấy lờ-mờ : *Trời tối xam.*

VĂN-LIỆU. — Tối như hũ dút. — Tối nhọ mặt người. — Tối như đêm ba mươi. — Sớm thắm, tối viêng. — Tối như đêm, dày như đất. — Ăn cơm chúa, mùa tối ngày. — Tối đầu là nhà, ngã đầu là giường. — Tối trời bắt xam trông sao, Xam rắng có thấy sao nào xam đôi. — Trời hôm mây kéo tối xam (K). — Sớm đào, tối mạn lân-la, Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng (K). — Phải người sớm muộn, tối đào như ai (K).

Tối. (quả). Cục tròn và đỏ như một quả nhỏ, ở trong bụng các loài vật.

Tối 最. Lắm, rất: *Tối cần. Tối trọng. Tối cỡ. Tối lán. Tối linh. Tối kỵ.*

Tối-hậu-thư 後書. Bức thư cuối cùng của nước nọ gửi cho nước kia yêu-cầu các điều khoản, nếu không được thì đánh nhau: *Nước cửu-dịch đã gửi tối-hậu-thư.*

TÔI

Tôi. Hư hỏng, không ra gì: *Ăn ở tôi. Ăn mặc tôi.*

Tôi 摧. Phá-hoại (không dùng một mình): *Tôi-tàn.*

Tôi-tàn 殘. Phá hại tan nát: *Nhà cửa tôi-tàn.*

VĂN-LIỆU. — *Quần hồ, áo cánh làm chi, Quần hồ, áo cánh, có khi tôi-tàn (C-d). — Điếc tai lùn-tuất, phũ tay tôi-tàn (K).*

TỘI

Tội 罪. 1. Việc làm phi-pháp bị hình-luật xử-trị: *Tội ăn trộm. Tội khờ-sai.* — 2. Việc làm ác bị quả báo xấu: *Làm thiện được phúc, làm ác phải tội.* — 3. Lỗi: *Có tội với cha mẹ. Có tội với quỷ-thần.*

Tội-danh 名. Tên cái tội đã định sẵn để phạt người phạm phép: *Chiếu tội-danh mà phạt.* || **Tội-khiên 愆.** *Tội-lỗi: Làm ác thì phải chịu tội-khiên.* || **Tội-lệ 戾.** *Tội phạm phép: Tội-lệ gì mà phải đến cửa quan?* || **Tội lỗi.** Cũng nghĩa như « *tội-khiên* ». || **Tội-nghiệp 業.** *Cái nghiệp mình làm gây thành tội. Thường dùng để nói tỏ ý thương-hại ai: Tội-nghiệp người thế mà chết non.* || **Tội-nhân 人.** *Người bị tội án.* || **Tội-tình 情.** *Thực-tình phạm tội: Đầu xanh đã tội-tình gì (K).* || **Tội-trạng 狀.** *Thực-trạng phạm-tội: Tội-trạng rõ-ràng.* || **Tội-vạ.** *Tội với vạ: Phải tội-vạ gì mà đi làm công không.*

VĂN-LIỆU. — *Tội tạ, vạ chịu. — Tội báo, oan gia. — Làm tình, làm tội. — Tội vệt chưa qua, tội gà đã đến (T-ng). — Tội gì? Tội lợi xuống sông, đánh ba tiếng công lại nổi tội lên (C-d). — Thân sau ai chịu tội trời ấy cho (K). — Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều, Mặc điều tình ái khỏi điều tà-dâm (K). — Công nào chưa thấy, tội đã đến ngay (Nh-d-m). — Tội-nhân ai dễ có quyền dám dong (Nh-d-m).*

TÔM

Tôm. 1. Loài động-vật ở dưới nước, vỏ cứng, mình dài có đốt, đầu có nhiều tua: *Tôm bễ. Tôm hùm. Tôm càng.*

Tôm càng. *Thứ tôm bễ to, có càng.* || **Tôm he.** *Thứ tôm to ở bễ.* || **Tôm hùm.** *Thứ tôm to ở bễ, đầu có gai.* || **Tôm rồng.** *Tức là tôm-hùm.*

VĂN-LIỆU. — *Đất như tôm tươi. — Tôm kê dầu, rau kê mới. — Tôm tép nhảy, ốc nhồi cũng nhảy (T-ng). — Rồng đến nhà tôm (T-ng). — Vật dầu cá, và dầu tôm (T-ng).*

II. Sợi thịt trong mũi bươi, uúi cam giống hình con tép: *Tôm bươi.*

Tôm. *Phu trong bài tử-tôm, có ba cây: Tam vạn, tam sách, thất văn.*

TÔN

Tôn 孫. I. *Cháu, đối với ông bà: Đích tôn. Ngoại tôn.*
II. *Tên một họ.*

Tôn 尊. 1. *Tâng, trọng: Tôn người già. Tôn thầy.* — 2. *Tiếng gọi người ta trong khi nói chuyện, tỏ ý kính-trọng: Tôn-ông. Tôn-huynh.*

Tôn-nghiêm 嚴. *Tôn-trọng và trang-nghiêm: Bàn thờ bày có vẻ tôn-nghiêm.* || **Tôn-sùng 崇.** *Kính chuộng: Tôn-sùng đạo Khổng.* || **Tôn-sư 師.** *Tiếng học-trò gọi thầy.* || **Tôn-ti 卑.** *Kẻ tôn người ti. Nói chung là trật-tự trên dưới: Lộn-xộn không có tôn-ti gì cả.* || **Tôn-thất 室.** *Họ nhà vua.* || **Tôn-trọng 重.** *Kính-trọng: Tôn-trọng kẻ huynh-trưởng.* || **Tôn-trưởng 長.** *Bậc có đức-vọng và nhiều tuổi hơn mình: Phải kính những người tôn-trưởng.*

VĂN-LIỆU. — *Trong trường gấm chỉ-lớn với-vội (C.o). — Văn-Tiên vào tạ tôn-sư xin về (L.V.T). — Tôn-sư hiểu biết cơ trời (L.V.T).*

TÔN

Tôn. *Dùng hết nhiều (do chữ « *tôn* » đọc chạnh ra): Tôn công. Tôn tiền. Tôn sức.*

Tôn-kém. *Nói chung về sự tổn: Ăn tiêu tổn kém lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Hao tài, tổn của (T-ng). — Muốn nghìn chớ lấy học-trò. Dài lưng, tổn vải, ăn no lại nằm (C-d).*

Tôn 巽. *Một quẻ trong bát-quái kinh Dịch.*

Tôn 遜. *Nhún-nhường: Khiêm-tốn.*

Tôn-vị 位. *Nhường ngôi: Bà Chiêu-Hoàng tôn-vị cho ông Trần Cảnh.*

TÔN

Tôn 存. *Còn lại: Sinh-tồn. Tôn-tại.*

Tôn-án 案. *Bản công-văn giữ lại: Đề một bản làm tồn-án.* || **Tôn-cáo 稿.** *Bản thảo còn lại: Sách ấy còn giữ được tồn-cáo.* || **Tôn-cổ 古.** *Giữ cho còn những cái cổ-tích: Có công tồn-cổ.* || **Tôn-khoản 款.** *Khoản tiền còn lại: Chi-tiền rồi, tồn-khoản còn nhiều.* || **Tôn-tại 在.** *Hiện còn lại: Những người tồn tại.*

TÔN

Tôn 損. *Tổn: Hao binh, tổn lương.*

Tôn-hại 害. *Tổn hại: Làm tổn-hại người ta.* || **Tôn-phí 費.** *Phí-tổn: Tôn-phí thì giờ.* || **Tôn-thọ 壽.** *Kém bớt tuổi thọ: Ham mê sắc-dục thì tồn-thọ.*

TÔNG

Tông 宗. I. *Thường đọc trạnh là tôn. Dòng họ. Chi-tông. Tông-phái. Họ đồng-tông.*

Tông-chi 支. *Nhánh trong họ: Tông-chi họ hàng.* || **Tông-đường 堂.** *Nhà thờ họ: Con cháu phải nghĩ đến tông-đường.* || **Tông-phái 派.** *Dòng họ. Cũng nghĩa như « *tông-chi* ».* || **Tông-môn 門.** *Dòng họ: Rạng-rỡ tông-*

món. || Tông-miếu 廟. Miếu thờ tổ-tiên của nhà vua : Tế tông-miếu. || Tông-nhân 人. Người cùng họ : Đối với tông-nhân phải có lòng thân-ái. || Tông-tộc 族. Họ-hàng : Hòa-thuận với tông-tộc. || Tông-thống 統. Thống-hệ trong dòng họ : Giữ cho còn tông-thống.

VĂN-LIỆU. — Yêu ai yêu cả đường đi, Ghét ai ghét cả tông-chi họ-hàng (C-d). — Con nhà tông, chẳng giống lông thì giống cánh (T-ng). — Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống (T-ng). — Thái-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh lốt vẫn tông-thái-lài (C-d).

II. Lý-thuyết, tư-tưởng xác-chính để làm gốc, làm chủ : Tông-giáo. Tông-chỉ.

Tông-chỉ 宗旨. 1. Ý chỉ xác-chính : Hiểu rõ tông-chỉ Nho-giáo. — 2. Chỗ để làm mục-đích cho việc người ta làm : Làm việc lớn phải có tông-chỉ rõ-ràng. || Tông-giáo 教. Giáo-lý lấy thần đạo mà thiết lập ra, có giới ước để khiến người ta phải sùng bái và tín-ngưỡng : Nho-giáo không phải là một tôn-giáo. || Tông-phái 派. Chi phái do một cái học, hay một tông-giáo mà phân ra : Đạo Phật có nhiều tông-phái.

Tông

Tông. Do chữ tổng 送 dùng biến nghĩa đi. 1. Đưa thẳng, đưa ngay : Tổng cổ nó ra. Tổng cho nó mấy quả dấm. — 2. Bất ép phải đưa, phải cho : Tổng tiền nhà giàu. Tổng lương.

Tông-khẩu. Xúc miệng trước khi ăn uống : Pha chén nước tông-khẩu.

Tông 送. Đưa, tiễn : Tổng khách, Tổng lễ vật.

Tông-biệt 別. Đưa chân lúc li-biệt nhau : Mấy lời tông-biệt. || Tông-chung 終. Đưa đám ma : Làm lễ tông-chung. || Tông-đạt 達. Chuyển-đạt các giấy-má về tòa án. Tông đạt bản án. || Tông-giam 監. Đem giam lại : Kẻ có tội bị tông-giam. || Tông-ngục 獄. Đem giam vào ngục. || Tông-táng 墾. Cất đám ma : Lo việc tông-táng. || Tông-tình 情. Đưa tình bằng con mắt : Trai gái tông-tình nhau.

VĂN-LIỆU. — Tông cừu, ng: ênh lân (T-ng).

Tông 宋. I. Tên một nước chư-hầu về đời Xuân-thu.

II. Một triều vua đời Nam-Bắc-triều.

III. Một nhà làm vua ở nước Tàu, sau đời Ngũ-dại.

Tông-nho 儒. Phái Nho-học đời Tống : Tông-nho có nhiều người uyên-bác.

IV. Tên một họ.

Tông

Tông-ngồng. Trỏ bộ trần trướng : Ở trường tông-ngồng.

Tông

Tông 總. I. Khu-vực hành-chính gồm có nhiều xã : Hàng tổng, hàng xã. Cai tổng, phó tổng.

Tông-đoàn 團. Chức trong dân, coi các tuần-tràng trong tổng. || Tông lý 里. Nói chung về chức dịch trong tổng, trong làng.

VĂN-LIỆU. — Hàng tổng đười kẻ cướp (T-ng). — Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng (T-ng).

II. Tóm, gồm : Tông-cộng. Tông-kết.

Tông-binh 兵. Chức quan võ. || Tông-bộ 部. Bộ-phận chính trum cả toàn-thê : Tông-bộ hội Nhân-quyền ở Paris bên Pháp. || Tông-cộng 共. Cộng gồm cả lại : Tông-cộng các khoản. || Tông-cục 局. Sở chính, có nhiều phân-cục : Tông-cục nhà ngân-hàng. || Tông-chi 之. Tóm các cái đã nói trước : Tông-chi là làm cả. || Tông-đốc 督. Chức quan ngày trước coi kiêm cả văn võ và chính-trị trong mấy tỉnh : Sơn, Hưng, Tuyên tông-đốc. Từ khi có Chính phủ : Bảo-hộ dùng để gọi quan đầu một tỉnh lớn. || Tông-hợp 合. Gm hợp nhiều cái lại làm một : Tông-hợp các lý-thuyết mà xét. || Tông-kế 計. Tinh gộp lại : Làm bản tông-kế. || Tông-kết 結. Tóm kết lại : Bài tông-kết. || Tông-lý 理. Người đứng đầu chủ trì cả mọi việc : Tông-lý nhà buôn. || Tông-luận 論. Bàn chung về toàn-thê : Bài tông-luận về Việt-văn. || Tông-mục 目. Bản biên gồm cả các mục lại : Tông-mục quyền sách. || Tông-phí 費. Gm các khoản phi-lên : Tiền tông-phí của nhà buôn trong một năm. || Tông-quy 規. Qui-tắc chung : Tông-quy về học-chánh. || Tông-số 數. Số tông-cộng : Tông-số được bao nhiêu. || Tông-tài 裁. Chức quan đứng đầu quốc-sử quán. || Tông-tư-lệnh 司分. Chức quan đứng đầu các đạo binh. || Tông-thống 統. Chức đứng đầu nước dân-chủ cộng-hòa. || Tông-trưởng 長. Chức quan đứng đầu một bộ.

Tóp

Tóp. Xem « tốp ».

Tốt

Tốt. Không xấu : Gõ tốt. Lúa tốt. Tốt bụng. Ăn ở tốt. Người tốt. Tốt lẽ.

Tốt bằng. Nhiều bằng : Làm quan tốt bằng. || Tốt bụng. Nói người từ-tế rộng-rãi : Tốt bụng với anh em. Tốt dụng. Có dụng hay, ngâm hát được lâu : Con hát tốt dụng. || Tốt duyên. Được duyên m. y : Tốt duyên lấy được vợ hiền. || Tốt đôi. Nói về con trai con gái xứng đôi với nhau : Hai đứa tốt đôi. || Tốt lẽ. Nhiều lẽ : Tốt lẽ thì vào đâu cũng lọt. || Tốt lo. Tài lo, giỏi lo : Nhà ấy tốt lo lắm mới được thế. || Tốt mã. Màu-mỡ tốt đẹp bề ngoài : Giẻ-cùi tốt mã. || Tốt mối. Có người làm mối giỏi : Tốt mối lấy được chồng sang. || Tốt nái. Nói người đàn-bà hay đẻ : Tốt nái đẻ năm một. || Tốt nết. Ngoan-ngoãn, hòa-nhã, chín-chắn : Thằng bé tốt nết dễ bảo. Con gái tốt nết không hay bôm-som. Người tốt nết không một lòng ai bao giờ. || Tốt nói. Giỏi nói, khéo nói : Chỉ được cái bộ tốt nói. || Tốt nhin. Tài nhin, khỏe nhin : Người tốt nhin không hay cãi nhau. || Tốt phúc. Có nhiều phúc, có phúc lớn : Tốt phúc qua được khỏi nạn. || Tốt số. May-mắn : Tốt số đi đâu cũng được sung sướng. || Tốt tay. Mát tay, may tay : Tốt tay nuôi đầy-ló. || Tốt thầy. Có nhiều thầy giúp đỡ che-chở : Làm quan tốt thầy chóng lên. || Tốt thuốc. Nhiều thuốc : Bệnh nặng phải tốt thuốc mới khỏi. || Tốt vía. Nói người nhẹ vía, đến đâu may-mắn cho chỗ ấy : Mượn người tốt vía đến xông nhà.

VĂN-LIỆU. — **Tốt lẽ, dễ van.** — **Tốt danh hơn lành áo.** — **Tốt ông không tiền.** — **Tốt vàng son, ngon mật mỡ.** — **Tốt phở ra, xấu-xa đẩy lại.** — **Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân.** — **Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.** — **Có mười thì tốt, có một thì xấu.** — **Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai (T-ng).** — **Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người (C-d).** — **Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khổ chồng khỏi may (C-d).**

Tốt 卒. I. Quân lính : Sĩ tốt.

II. Một quân trong bàn cờ tướng.

III. Trọn (không dùng một mình) : **Tốt-nghiệp.**

Tốt-nghiệp 〇 業. Học hết một bậc học : **Thi lấy bằng tốt-nghiệp.**

Tột

Tột. Chót, cùng : **Lên đến tột.** **Tột bạc.** **Tột phẩm.**

Tơ

Tơ. I. Sợi ở trong ruột còn tằm nhả ra dùng để dệt : **Tơ nồn.** **Tơ gốc.** **Hàng tơ.** **Đồ tơ.** Nghĩa rộng : **Nói cái gì nhỏ và mượt :** **Tóc tơ.** **Tơ liễn.**

Tơ hồng. Sợi chỉ hồng, do điển nói có vị tiên coi việc hôn-nhân, dùng sợi tơ để buộc chân người đàn ông người đàn-bà, khi xuống dương-thế thì lấy nhau làm vợ chồng : **Rước dâu về thì lễ tơ-hồng.** || **Tơ lòng.** Mối nhớ thương ở trong lòng : **Tơ lòng bổi-rối.**

VĂN-LIỆU. — **Kết tóc xe tơ.** — **Tằm vương tơ, nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm (C-d).** — **Bên cầu tơ liễn bóng chiều thướt-tha (K).** — **Trao tơ phải lừa, gieo cầu xường nơi (K).** — **Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần (K).** — **Dâu lả ngó ý, còn vương tơ lòng (K).**

II. Nát bông ra như tơ : **Đập tằm cho tơ ra để bỏ vào thang.** **Giã ruốc cho tơ.**

Tơ. Non : **Trại tơ, gài tơ.** **Đào tơ.**

VĂN-LIỆU. — **Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên (C-d).** — **Thế-gian ba sự khôn chừa : Rượu nồng, dễ béo, gái vừa đương tơ (C-d).**

Tơ. Trơn, không vương-viu bận-bịu : **Không cho trẻ con đi theo cho tơ mình.**

Tơ. Xem ti 司] Sở làm việc quan : **Nhà tơ.** **Hạt tơ.**

Tơ-hào. Xem « ti hào ».

Tơ-hồng. Thứ cây có dây nhỏ, sắc vàng mọc quấn vào hàng rào hàng giậu.

Tơ-tướng. Xem « tư-tướng ».

Tớ

Tớ. Người hầu-hạ, dựa ở : **Đạo thầy, nghĩa tớ.**

VĂN-LIỆU. — **Làm tớ người khôn hơn làm thầy dựa dẫm (T-ng).** — **Gáo vàng múc nước giếng khơi, Khôn ngoan cho làm tớ thầy người ta (Việt-Nam phong-sử).**

Tớ. Tiếng tục mình tự xưng với người khác ngang với mình : **Mày, tao, mí, tớ.**

Tờ

Tờ. Tấm giấy nguyên bằng - phẳng : **Tờ giấy trắng.** Nghĩa rộng : **Giấy má có chữ nghĩa :** **Gửi tờ về nhà.** **Tờ bầm.** **Tờ khai.** **Tờ sức.**

Tờ-bồi. Nói chung về giấy-má thư-từ : **Gửi tờ-bồi cho nhau.** || **Tờ chữ.** Giấy có chữ viết để làm bằng có : **Còn tờ chữ rách-rành, cái thế nào được.** || **Tờ mây.** Tờ thư viết vào giấy có vẽ mây : **Chiếc thoa với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung (K).**

VĂN-LIỆU. — **Im như tờ (T-ng).** — **Buồng không lặng ngắt như tờ (K).** — **Tờ hoa đã ký, cán vàng mới trao (K).** — **Bắt người bảo lĩnh làm tờ cung chiếu (K).** — **Dưới màn ai kẻ đỡ thay tờ-bồi (Nh-đ-m).**

Tờ-mờ. Không rõ-ràng : **Hiều tờ-mờ.**

Tở

Tở-mở. Hăm-hở, nhanh-nhẹ : **Đầu đó làm ăn tờ-mở.**

Tở-tái. Rời-rạc, tản-mát : **Chạy tờ-lái.**

Tợ

Tợ. Cũng nghĩa như « tựa ». Hơi giống-giống : **Hai người trông tương trợ nhau.**

Tợ. Bàn vuông con : **Tợ thị.** **Tợ bánh.**

Tơ

Tơ. Rời ra, tước ra : **Đánh tơ nời com.** **Áo rách tơ.**

Tơ-bời. Nét bộ rách nát tan-lành : **Đang tay vùi liễn đập hoa tơ-bời (K).**

Tơ-tả. Xem « tả-tơ ».

VĂN-LIỆU. — **Một đoàn ngục tốt tơ-bời (Nh-đ-m).** — **Xiêm tơ-lả bức, áo lang-lở mũl (Nh-đ-m).** — **Chợt nghe chín khúc tơ-bời (H-T).**

Tơ. Đờ kết bằng lá, khoác ở ngoài áo người ta để che mưa : **Trời mưa phải khoác tơ.**

VĂN-LIỆU. — **Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơ (C-d).** — **Chi bằng cần trúc, áo tơ, Danh cương, lợi tỏa mặc đời đua tranh (C-d).**

Tới

Tới. Đến : **Về tới nhà.** **Đi tới nơi.** **Làm cho tới mục-dích.** **Tới ngày.** **Tới độ.**

Tới-lui. I. Tiến lên và lùi lại : **Tình sự tới lui.** — 2. Năng đi lại : **Tới lui thán-mật.** || **Tới-số.** Đến kỳ tận số, chết : **Đã tới số rồi, thuốc nào cũng không cứu nổi.**

VĂN-LIỆU. — **Com chín tới.** — **Kẻ tới, người lui.** — **Cao không tới, thấp không thông (T-ng).** — **Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng (C-d).** — **Dở-dang hai lẽ tới lui khó lòng (Nh-đ-m).** — **Khôn ngoan tới cửa quan mới biết (T-ng).** — **Nước tới chân mới nhảy (T-ng).**

Tòm

Tòm. Ghê về nổi bần : **Trông con chuột chết mà tòm.**

Tón

Tón-tác. Trở bộ sợ hãi mà chạy: *Chạy tón-tác.*

Tòn

Tòn. Khiếp sợ: *Tòn đón. Bị một lần, tòn đến già.*

Tợn

Tợn. 1. Bạo dạn không sợ: *Thằng bé tợn lắm.* — 2. Mạnh: *Ăn tợn. Nói tợn. Chơi tợn.*

Tốp

Tốp. Thoảng nhanh: *Làm tốp đi cho xong việc.*

Tốp. Bập mồm vào một cái: *Cá tốp mồi mà không cắn câu.*

Tợp

Tợp. 1. Uống nhanh một ngụm: *Tợp một hơi.* — 2. Một ngụm: *Uống một tợp rượu.*

Tu

Tu. Ngoạm mồm vào vôi ấm, hay miệng chai mà hút nước, hút rượu: *Tu nậm rượu. Tu ấm nước. Tu chai sữa.*

Tu 修. 1. Sửa, chữa: *Tu bồ. Tu thân.* — 2. Theo một tôn-giáo mà làm cho đúng giáo-lý và mọi điều giới-ước: *Tu Phật. Tu Tiên.*

Tu-bồ 補. Sửa chữa: *Tu-bồ dinh-chùa.* || **Tu-dưỡng** 養. Do chữ tu tâm dưỡng tính nói tắt. Dùng công-phu mà trau dồi tâm tính: *Tu-dưỡng tinh-thần.* || **Tu-hành** 行. Theo một giáo-lý mà tu: *Tu-hành khổ-hạnh.* || **Tu-lý** 理. Cũng nghĩa như «tu-tạo»: *Tu-lý văn-miếu.* || **Tu-luyện** 練. Tu-dưỡng và luyện-tập: *Tu-luyện phép tiên.* || **Tu-nghiệp** 業. Trau dồi nghề-nghiệp cho tinh-thâm: *Các thầy giáo nghỉ hè theo học tu-nghiệp.* || **Tu-soạn** 撰. Chức quan trong viện Hàn-lâm, chuyên việc sửa và soạn các chiếu sắc. || **Tu-tạo** 造. Sửa và làm: *Tu-tạo nhà cửa.* || **Tu-tỉnh** 省. Sửa mình và xét mình: *Dụng công tu-tỉnh.* || **Tu-trì** 持. Sửa mình và giữ giới-hạnh: *Việc tu-trì của tăng-già.*

VĂN-LIỆU. — *Tu-nhân, tích-đức.* — *Tu-thành chính quả.* — *Tu binh mãi mã.* — *Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, Thứ ba tu chùa (C-d).* — *Tu đầu cho bằng tu nhà, Thứ cha, kính mẹ ấy là chân tu (C-d).* — *Lênh-đếnh qua cửa Thần-phủ, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm (C-d).* — *Tu là cỗ phác, linh là dây oạn (K).* — *Đã tu tu trót qua thì thì thối (K).* — *Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là (K).* — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo (C-d).*

Tu 鬚. Râu: *Tu-mi.*

Tu-mi 眉. Râu mày. Nói về đàn ông: *Sao cho khỏi thẹn tu-mi.*

VĂN-LIỆU. — *Bực lòng thiết-thạch hổ người tu-mi (Nh-d-m).*

Tu 羞. Hổ thẹn (không dùng một mình): *Tu ta, tu ai.*

Tu-ố 惡. Thấy điều xấu mà biết thẹn biết ghê: *Người biết tu-ố.* || **Tu-quý** 愧. Hổ thẹn: *Sinh lòng tu-quý.*

Tu-hít. Cái còi.

Tu-hú. Loài chim thuộc về loài ăn sâu bọ, lông xám hay đen thường hay kêu về mùa tháng ba tháng tư.

Tú

Tú 秀. Tốt đẹp: *Sơn thanh, thủy tú.*

Tú-khí 氣. Khí tốt: *Tú-khí non sông.* || **Tú-tài** 才. Một bậc đỗ về khoa thi hương, dưới hàng cử-nhân.

Tú 繡. Thêu (không dùng một mình): *Tú-cầu.*

Tú-các 闕. Lầu thêu. Chỗ của con gái nhà phú-quí ở: *Ngang vai tú-các, sánh vai lan-phóng (Nh-d-m).* || **Tú-cầu** 球. Quả cầu thêu. Do diễn ngày xưa có người con gái kén chồng, ném quả cầu xem trúng vào ai thì lấy người ấy: *Mượn diềm bói cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — *Giọng văn tú-khầu, hơi bài cầm-tâm (Nh-d-m).* — *Già đành tú-khầu cầm-tâm khác thường (K).*

Tú 宿. Chòm sao: *Nhị thập bát tú. Tinh-tế*

Tù

Tù 囚. Người có tội bị giam: *Bị án một năm tù.* Nghĩa rộng: *Bị cầm hãm một chỗ, không được tự-do lưu-thông: Ngồi nhà tù căng. Nước tù. Ao tù.*

Tù-binh 兵. Lĩnh bị bèn nghịch bắt giam cho đến lúc hết chiến-tranh: *Bọn tù-binh được hậu-đãi.* || **Tù-đinh** 丁. Tên tù. || **Tù-đồ** 徒. Bọn bị tù giam: *Mới qua là kẻ văn-nho, Mà nay ra dạng tù-đồ bởi đẩu (tự-tình của Cao Bá-Nhạ).* || **Tù-phạm** 犯. Người phạm tội bị tù: *Lĩnh giải các tù-phạm đi đày.* || **Tù-tội** 罪. Nói chung về sự bị tội bị tù: *Làm bậy lắm, thế nào cũng phải bị tù-tội.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại (T-ng).* — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình (C-d).*

Tù 酋. Người đứng đầu một bộ-lạc: *Thổ tù. Tù-trưởng.*

Tù-trưởng 長. Người đứng đầu một bộ-lạc: *Các tù-trưởng đều qui-phục.*

Tù-và. Thứ còi lớn làm bằng sừng hay bằng đất nung để thổi báo hiệu: *Thổi tù-và báo có cướp.*

Tủ

Tủ. Hòm đựng có cánh cửa, dùng để đựng sách vở, tiền bạc, đồ vật: *Tủ áo. Tủ sách.*

Tủ chè. Thờ tủ dài bề ngang, dùng để đựng khay chè và các đồ quý.

Tụ

Tụ 聚. Hẹp lại: *Phu tụ lại để cứu đói. Nước tụ lại máu tụ lại.*